

Số: 1980/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ Poster An toàn tiêm chủng
vắc xin phòng COVID-19 tại Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ về mua và sử dụng vắc xin phòng COVID-19;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ;

Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-BYT ngày 18/3/2021 của Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn tạm thời khám sàng lọc trước tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 của AstraZeneca;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Truyền thông và Thi đua, khen thưởng, Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành “Bộ Poster An toàn tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 tại Việt Nam”, để sử dụng tại các cơ sở tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch phân bổ 20.000 bộ Poster An toàn tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 tại Việt Nam, do UNICEF Việt Nam hỗ trợ in ấn đến các Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố, Chương trình Tiêm chủng mở rộng quốc gia, chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế; Chương trình Tiêm chủng mở rộng quốc gia, Giám đốc các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng;
- Lưu: VT, TT-KT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Xuân Tuyên

HƯỚNG DẪN

Sử dụng Bộ Poster An toàn tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 tại Việt Nam
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1980/QĐ-BYT ngày 23 /04/2021 của Bộ Y tế)

I. MỤC ĐÍCH

1. Bộ Poster An toàn tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Bộ Poster An toàn tiêm chủng) được sử dụng tại các cơ sở y tế thực hiện tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 trên toàn quốc.
2. Bộ Poster An toàn tiêm chủng cung cấp các hướng dẫn cho cán bộ y tế tại các điểm tiêm chủng về hướng dẫn tổ chức buổi tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19, hướng dẫn tạm thời khám sàng lọc trước tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19, hướng dẫn xử trí phản vệ dưới hình thức các sơ đồ dễ hiểu, dễ quan sát, dễ thực hiện.
3. Bộ Poster An toàn tiêm chủng cung cấp các khuyến cáo đến người đi tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 trước, trong và sau khi tiêm chủng, nhằm khuyến khích người đi tiêm chủng chủ động, tích cực phối hợp cùng với cán bộ y tế thực hiện tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 an toàn, góp phần ngăn chặn sự lây lan của dịch COVID-19 tại Việt Nam cũng như trên toàn Thế giới.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Bộ Poster An toàn tiêm chủng bao gồm 10 Poster khổ A2, được dùng để treo/dán tại các cơ sở y tế thực hiện tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.
Bộ Y tế được UNICEF Việt Nam, Australian Aid hỗ trợ, in 20.000 bộ Poster An toàn tiêm chủng, phân phối đến các địa phương, đơn vị.
2. Đối với 02 Poster NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT KHI TIÊM CHỨNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19 có thể sử dụng để truyền thông rộng rãi trên mạng xã hội (trên Facebook, Zalo...). 08 Poster còn lại chỉ sử dụng để truyền thông trong các cơ sở y tế thực hiện tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.
3. Trong quá trình chờ in ấn, phân phối Poster, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các bệnh viện/cơ sở y tế thực hiện tiêm chủng có thể sử dụng maket Bộ Poster An toàn tiêm chủng, bổ sung thêm các thông tin của địa phương, đơn vị (như: tên đơn vị, địa chỉ, số điện thoại đường dây nóng...), in và sử dụng tại các điểm tiêm chủng của địa phương, đơn vị. Tuyệt đối không được thay đổi nội dung, thiết kế của các Poster.

4. Truy cập đường link để tải Bộ Poster An toàn tiêm chủng:

<https://1drv.ms/u/s!Amm0pPafka61gsNcnyFTXe0hxVqBTg?e=VaDPZh>

5. Bộ Poster An toàn tiêm chủng gồm 10 Poster khổ A2, chi tiết như sau:

02 Poster NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT KHI TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19 khuyến cáo dành cho người đi tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.



02 Poster Hướng dẫn tổ chức buổi tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 (Hướng dẫn chi tiết tại Công văn 1374/BYT-DP ngày 17/3/2021 của Bộ Y tế)



03 Poster Hướng dẫn tạm thời khám sàng lọc trước tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 (Hướng dẫn chi tiết tại Quyết định số 1624/QĐ-BYT ngày 18/3/2021 của Bộ Y tế):

HƯỚNG DẪN TẠM THỜI KHÁM SÀNG LỌC TRƯỚC TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19
(Quyết định 1624/QĐ-BYT ngày 18/3/2021 của Bộ Y tế)

PHÂN LOẠI 4 NHÓM ĐỐI TƯỢNG
Khám sàng lọc nhằm phân loại các đối tượng đủ điều kiện tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 để đảm bảo an toàn tiêm chủng, thực hiện Nghị quyết 21/NQ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ.

- NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU KIỆN TIÊM CHỦNG**
 - Người từ 18 tuổi trở lên, không quá 75 tuổi, không có tiền sử bệnh nền hoặc có bệnh nền được kiểm soát tốt, trước đó chưa tiêm vắc xin.
- NHÓM TỐI ƯU TIÊM CHỦNG**
 - Người có bệnh cấp tính.
 - Phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con bú gần 6 tháng.
 - Người nghi nhiễm các bệnh lây nhiễm truyền nhiễm, ung thư giai đoạn cuối, ung thư máu.
 - Người sống từ 14 ngày trước có tiếp xúc gần (trong nhà, cùng phòng, cùng phòng ăn, cùng phòng tắm, cùng phòng ngủ, cùng phòng ăn uống) với người mắc COVID-19.
 - Người sống từ 14 ngày trước có tiếp xúc gần (trong nhà, cùng phòng, cùng phòng ăn, cùng phòng tắm, cùng phòng ngủ, cùng phòng ăn uống) với người mắc COVID-19.
 - Tên tuổi từ 14 tuổi trong vòng 14 ngày trước.
 - Mã số COVID-19 trong vòng 14 ngày.
 - Người trên 65 tuổi.
 - Giảm miễn dịch hoặc sử dụng thuốc.
- NHÓM CẦN THẬN TRONG TIÊM CHỦNG**
phải được khám sàng lọc kỹ và tiêm chủng trong bệnh viện
 - Người có tiền sử dị ứng với các vắc xin khác.
 - Người có bệnh nền nặng, bệnh mạn tính chưa được điều trị ổn định.
 - Người mắc các bệnh cấp tính khác.
 - Người có bệnh nền tiến triển hoặc thấy bất thường ở nhiều organ:
 - Mạch - tim mạch và hô hấp - tim mạch.
 - Huyết áp.
 - Huyết áp tâm thu > 160 mmHg hoặc > 100 mmHg.
 - Huyết áp tâm diastolic > 100 mmHg.
 - Nhịp tim > 120 lần/phút hoặc < 60 lần/phút.
- NHÓM CHỐNG CHỈ ĐỊNH**
 - Tên tuổi nhỏ hơn 18 tuổi, từ 18 tuổi đến 75 tuổi, trước đó chưa tiêm vắc xin phòng COVID-19.

HƯỚNG DẪN TẠM THỜI KHÁM SÀNG LỌC TRƯỚC TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19
(Quyết định 1624/QĐ-BYT ngày 18/3/2021 của Bộ Y tế)

KHÁM SÀNG LỌC TRƯỚC TIÊM CHỦNG

- HỘI TIÊN SỬ BỆNH**
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
- ĐÁNH GIÁ LÂM SÀNG**
 - Phản ứng dị ứng với vắc xin khác.
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
- KẾT LUẬN SAU KHÁM SÀNG LỌC**
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
- GHI CHÉP KHÁM SÀNG LỌC VÀ LƯU HỒ SƠ**
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).
 - Tên tuổi và bệnh nền tiến triển của bệnh lý, sử dụng thuốc, tên loại và liều lượng thuốc (nếu có), tình trạng sức khỏe hiện tại, tình trạng tiêm chủng trước đây (nếu có).



HƯỚNG DẪN TẠM THỜI KHÁM SÀNG LỌC TRƯỚC TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19
(Quyết định 1624/QĐ-BYT ngày 18/3/2021 của Bộ Y tế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU SÀNG LỌC TRƯỚC TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19

Họ và tên: _____ Ngày sinh: _____ Số định danh: _____
Nghề nghiệp: (Chọn lọc nhóm đối tượng ưu tiên tiêm vắc xin COVID-19 theo Nghị quyết 21/NQ-CP ngày 26/03/2021)

Đơn vị công tác: _____ Địa chỉ: _____

I. SÀNG LỌC

1. Bệnh cũ tiến triển nặng	Không	Có
2. Tiền sử dị ứng với vắc xin	Không	Có
3. Tiền sử phản ứng dị ứng với bất kỳ loại vắc xin nào	Không	Có
4. Tiền sử tiêm vắc xin khác trong 14 ngày trước	Không	Có
5. Tiền sử COVID-19 trong vòng 14 ngày trước	Không	Có
6. Tiền sử tiếp xúc gần với người mắc bệnh COVID-19 hoặc mắc bệnh COVID-19 trong vòng 14 ngày trước	Không	Có
7. Tiền sử tiếp xúc gần với người mắc bệnh COVID-19 hoặc mắc bệnh COVID-19 trong vòng 14 ngày trước	Không	Có
8. Tên tuổi từ 14 tuổi trong vòng 14 ngày trước	Không	Có
9. Tên tuổi từ 14 tuổi trong vòng 14 ngày trước	Không	Có
10. Tên tuổi từ 14 tuổi trong vòng 14 ngày trước	Không	Có
11. Tên tuổi từ 14 tuổi trong vòng 14 ngày trước	Không	Có
12. Tên tuổi từ 14 tuổi trong vòng 14 ngày trước	Không	Có

KẾT LUẬN:

- Đủ điều kiện tiêm chủng ngay (TÊN CHỖ KHÔNG bị dị ứng từ thường)
- Chống chỉ định tiêm chủng do có sàng lọc đủ điều kiện tiêm chủng tại mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12
- Chống chỉ định tiêm chủng do bệnh nền tiến triển nặng (TÊN CHỖ KHÔNG bị dị ứng từ thường)
- Đã tiêm chủng trước đây
- Không

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2021
Người thực hiện sàng lọc (Ký, ghi họ tên và chữ)



03 Poster Hướng dẫn xử trí phản vệ (hướng dẫn chi tiết tại Thông tư 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế):

SƠ ĐỒ TÓM TẮT VỀ CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ PHẢN VỆ

(Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Y tế)

1. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
(Cả hai chuyên gia đồng ý là phản vệ)

NHẸ (ĐỘ I)

- Diphenhydramin 10mg hoặc 1mg/kg
- Methylprednisolon 10mg hoặc 1-2 mg/kg hoặc 1-2 mg/kg hoặc 1-2 mg/kg
- Theo dõi 1-2 giờ

**2. XỬ TRÍ NGAY BẰNG
ADRENALIN
(0,1mg/1ml)**

Duy nhất cứu sống người bệnh

NGUY KỊCH (ĐỘ III)

TIÊM BẮP

- Epinephrin 0,1mg
- Tetracain 1mg
- Hydrocortison 10mg
- Atropin 1mg
- Atropin 1mg
- Atropin 1mg

ĐIỀU TRỊ TÂN MẠCH

Điều trị theo hướng dẫn của Bộ Y tế về cấp cứu phản vệ. Điều trị theo hướng dẫn của Bộ Y tế về cấp cứu phản vệ. Điều trị theo hướng dẫn của Bộ Y tế về cấp cứu phản vệ.

Bảng tham khảo cách pha loãng Adrenalin với dung dịch NaCl 0,9% và tốc độ truyền tĩnh mạch chậm: 0,1 mg adrenalin 1mg pha với 250ml NaCl 0,9% (tính theo nồng độ pha loãng có sẵn adrenalin)

Cân nặng người bệnh (kg)	Lượng truyền tĩnh mạch adrenalin (tính theo nồng độ pha loãng)	Tốc độ truyền (giây)
Không rõ	0,1ml	40 giây
Kháng 70	3,75ml	30 giây
Kháng 60	1,50ml	20 giây
Kháng 50	1,25ml	20 giây
Kháng 40	1ml	20 giây
Kháng 30	0,75ml	10 giây
Kháng 20	0,5ml	10 giây
Kháng 10	0,25ml	5 giây

SƠ ĐỒ CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ PHẢN VỆ

(Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Y tế)

CHẨN ĐOÁN (PHỤ LỤC 6)

THAM ĐỘ (PHỤ LỤC 6)

XỬ TRÍ CẤP CỨU PHẢN VỆ (PHỤ LỤC 6)

TỔNG TIẾP THEO (PHỤ LỤC 6)

THEO DÕI (PHỤ LỤC 6)

QUẢN LÝ CÁC

XÁC ĐỊNH TÌNH TRẠNG PHẢN VỆ
(Đặt người bệnh nằm đầu thấp)

NGỪNG NGAY TIẾP XÚC VỚI THUỐC HOẶC DỊCH NGUYÊN NHÂN GỢI NỖ TRỢ

NHẸ (ĐỘ I)

NẶNG (ĐỘ II)

NGUY KỊCH (ĐỘ III)

TIÊM BẮP

ĐIỀU TRỊ TÂN MẠCH

THEO DÕI

QUẢN LÝ CÁC

HỘP THUỐC CẤP CỨU PHẢN VỆ VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

(Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Y tế)

THÀNH PHẦN HỘP THUỐC CẤP CỨU PHẢN VỆ

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
1	Phác đồ sơ đồ xử trí cấp cứu phản vệ (Phụ lục II, Phụ lục III)	bản	01
2	Bơm kim tiêm vô khuẩn		
	- Loại 10ml	cái	02
	- Loại 5ml	cái	02
	- Loại 1ml	cái	02
	- Kim tiêm 14-16	cái	02
3	Bông gạc trắng ẩm có cồn	gói/bộ	01
4	Đũa gạc	cái	02
5	Adrenalin 1mg/1ml	ống	05
6	Methylprednisolon 40mg	ly	02
7	Diphenhydramin 10mg	ống	05
8	Nước cất 10ml	ống	03

TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ THUỐC TỐI THIỂU CẤP CỨU PHẢN VỆ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

1. Oxy

2. Bông AMBU và mặt nạ người lớn và trẻ nhỏ

3. Bơm xịt salbutamol

4. Bộ đặt nội khí quản và hoặc bộ máy hút chân không và hoặc máy thanh quản

5. Nhũ dịch lipid 20% (s 100ml (0,1g) đặt trong lọ thuốc cấp cứu tại nơi sử dụng thuốc gây tê, gây mê

6. Các thuốc chống dị ứng đường uống

7. Dịch truyền isotonic đẳng trương

Phụ lục**KẾ HOẠCH****Phân bổ Bộ Poster An toàn tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày /04/2021 của Bộ Y tế)*

- **01 Bộ Poster An toàn tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 bao gồm 10 Poster khổ A2**

TT	Tỉnh	Tổng số huyện	Tổng số xã	Số lượng (5/tỉnh + 5/huyện + 1/xã)	Tổng số phân bổ (Bộ)
	Tổng số				20.000
I	Chương trình Tiêm chủng mở rộng quốc gia: tiếp nhận và phân phối cho các đơn vị, bao gồm cả số tài liệu phân bổ cho điểm tiêm chủng của Quân đội, Công an				4.650
II	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) 63 tỉnh, thành phố	711	11.182	15.052	15.350
1	Hà Nội	30	584	739	740
2	Hải Phòng	15	25	05	310
3	Thái Bình	8	86	31	340
4	Nam Định	10	29	84	290
5	Hà Nam	6	16	51	160
6	Ninh Bình	8	45	90	190
7	Thanh Hoá	27	635	775	780
8	Bắc Giang	10	230	285	290
9	Bắc Ninh	8	126	171	180
10	Phú Thọ	13	277	347	350
11	Vĩnh Phúc	9	137	187	190
12	Hải Dương	12	255	320	320
13	Hưng Yên	10	161	216	220
14	Thái Nguyên	9	180	230	230
15	Bắc Cạn	8	122	167	170
16	Quảng Ninh	14	186	261	270
17	Hoà Bình	11	210	270	270
18	Nghệ An	21	480	590	590
19	Hà Tĩnh	13	261	331	340
20	Lai Châu	8	108	153	160
21	Lạng Sơn	11	226	286	290
22	Tuyên Quang	7	141	181	190
23	Hà Giang	11	195	255	260
24	Cao Bằng	13	199	269	270
25	Yên Bái	9	180	230	230
26	Lào Cai	9	164	214	220

27	Son La	12	204	269	270
28	Điện Biên	10	130	185	190
29	Quảng Bình	8	159	204	210
30	Quảng Trị	9	141	191	200
31	Thừa Thiên Huế	9	152	202	210
32	Đà Nẵng	7	56	96	100
33	Quảng Nam	18	244	339	340
34	Quảng Ngãi	14	184	259	260
35	Bình Định	11	159	219	220
36	Phú Yên	9	148	198	200
37	Khánh Hòa	9	137	187	190
38	Bình Thuận	10	127	182	190
39	Ninh Thuận	7	65	105	110
40	Kon Tum	10	102	157	160
41	Gia Lai	17	222	312	320
42	Đắk Lắk	15	184	264	270
43	Đắk Nông	8	71	116	120
44	TP. Hồ Chí Minh	24	319	444	450
45	Bà Rịa - Vũng Tàu	8	82	127	130
46	Đồng Nai	11	170	230	230
47	Tiền Giang	11	173	233	240
48	Long An	15	192	272	280
49	Lâm Đồng	12	147	212	220
50	Tây Ninh	9	95	145	150
51	Cần Thơ	9	85	135	140
52	Sóc Trăng	11	109	169	170
53	An Giang	11	156	216	220
54	Bến Tre	9	164	214	220
55	Trà Vinh	9	106	156	160
56	Vĩnh Long	8	109	154	160
57	Đồng Tháp	12	144	209	210
58	Bình Dương	9	91	141	150
59	Bình Phước	11	111	171	180
60	Kiên Giang	15	145	225	230
61	Cà Mau	9	101	151	160
62	Bạc Liêu	7	64	104	110
63	Hậu Giang	8	76	121	130